

NGŨ NGHĨA NGỮ DỤNG CỦA QUÁN NGŨ TÌNH THÁI NHẬN THỨC “THẢO NÀO”, “HOÁ RA”

NGŨ THIỆN HÙNG
(TS, ĐHNH, Đại học Đà Nẵng)

1. Đặt vấn đề

Trong giao tiếp hằng ngày, chúng ta thường sử dụng một số diễn đạt ngôn từ để phản ánh trạng thái tri nhận của người nói đối với thông tin về sự tình trình bày ở nội dung mệnh đề hay để điều biến lực ngôn trung của hành động lời nói. Các đơn vị ngôn ngữ này có thể giúp phản ánh thái độ tri nhận của người nói đối với nội dung mệnh đề như thực hữu (*chắc chắn, thực ra, thảo nào...*), không thực hữu (*hình như, có thể...*) và phản thực hữu (*phải chi, giá như...*). Ngoài các chức năng ngữ nghĩa đã được bàn luận ở nhiều công trình nghiên cứu về tình thái của Hoàng Trọng Phiến, Đỗ Hữu Châu, Cao Xuân Hạo, Nguyễn Văn Hiệp, Đoàn Thu Hà, chúng tôi chú ý đến chức năng dụng học của nhóm từ này, cụ thể là các quán ngữ như “*thảo nào*”, “*hóa ra*” với tư cách là các kết từ lập luận. Trong phạm vi bài báo này, chúng tôi tập trung bàn về cơ chế ngữ nghĩa của các kết từ cùng chức năng dụng học của chúng trong lập luận.

2. Khái niệm tình thái nhận thức

Theo quan niệm của một số nhà ngữ học: “tình thái nhận thức là tất cả những trường hợp mà khi phát ra một câu nói, người nói biểu hiện một cách hiển ngôn sự cam kết cá nhân đối với câu nói (Lyon, 7: 786); “Đặc biệt nó cần thể hiện cả bằng chứng mà dựa vào đó người nói đưa ra những cam kết”

(Palmer, 8: 51); “Tình thái nhận thức liên quan đến các giả thuyết hay đánh giá của người nói đối với các khả năng và trong phần lớn các trường hợp, nó chỉ ra sự đoán chắc của người nói (hay sự thiếu đoán chắc) vào tính xác thực của nội dung mệnh đề được biểu đạt” (Coast, 2: 18).

Theo các ý kiến đã dẫn, khái niệm tình thái liên quan đến các tuyên bố kiến thức gắn với các mức độ cam kết của người nói cùng cơ sở chứng cứ của nó. Có thể nói, tình thái nhận thức hình thành trên sự đánh giá các chứng cứ, và trên cơ sở đánh giá này, các phương tiện biểu đạt tình thái nhận thức được sử dụng để phản ánh mức độ đoán chắc của người nói và là cơ sở cho mức độ cam kết của người nói.

Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ xem xét các quán ngữ tình thái nhận thức (QNTTNT) như “*thảo nào/hèn gì*”, “*hóa ra/té ra/thì ra*” với các ý nghĩa thực hữu là ý nghĩa tình thái được xác định khi tập hợp tất cả các nhận định hay thể giới khả hữu thuộc phạm vi chứng cứ tương hợp với các nhận định thuộc nội dung mệnh đề P (proposition).

3. Thuyết giải phát ngôn chứa các quán ngữ tình thái nhận thức

Để khảo sát ngữ nghĩa các đơn vị biểu đạt tình thái chúng tôi nhận định rằng:

1. Quá trình thuyết giải một phát ngôn (PN) với một đơn vị biểu đạt tình thái là có

tính chất suy đoán tuân theo các quy tắc dung học. Sự thuyết giải này được thực hiện với dạng logic của PN và xuất phát từ ngữ cảnh.

2. Ngữ cảnh C (C) ở đây được hiểu là một tập hợp các tiền đề chứng cứ hay nội dung mệnh đề mà người nghe tri nhận là đúng hoặc có thể đúng. Các nội dung mệnh đề này có nhiều nguồn khác nhau:

- Việc tiếp nhận và thuyết giải các PN trước đó trong cùng cuộc thoại hoặc diễn ngôn;

- Tình huống trong đó hoạt động giao tiếp diễn ra;

- Kiến thức bách khoa, truy cập qua các khái niệm trong dạng logic;

- Hiểu biết của người nói về người nghe;

- Hiểu biết được chia sẻ giữa các bên đối tác trong giao tiếp.

3. Quá trình chọn lựa các tiền đề để tạo ra một ngữ cảnh thích hợp đòi hỏi sự thu hẹp tập hợp các tiền đề xuống thành một tập con các nhận định cần yếu để tạo ra một phạm vi chứng cứ, hiển minh hay hàm ẩn.

Như vậy, sau khi giải mã PN, làm đầy dạng logic thành một nội dung mệnh đề tường minh, quá trình suy đoán diễn ra với các qui tắc suy lí hoạt động trên các tiền đề trong phạm vi chứng cứ và dạng mệnh đề của PN. Sự hòa nhập và tương tác giữa các tiền đề trong phạm vi chứng cứ và nhận định trong P sẽ xác định một ý nghĩa tình thái mà một cấu trúc tình thái biểu đạt.

4. Ngữ nghĩa các quán ngữ tình thái nhận thức theo nguồn chứng cứ

Về ngữ nghĩa, các QNTTNT chỉ một quan hệ giữa tập hợp các tiền đề chứng cứ và nội dung mệnh đề. Theo đó một QNTTNT được hiểu là thực hiện chức năng đánh dấu một kết luận mang tính giả thuyết

dựa trên các tiền đề chứng cứ. Chẳng hạn xét các PN

(1) Gió ở đây mát quá anh nhỉ? *Thảo nào* con gái nơi này đẹp. [13: 188]

(2) A: Miền Bắc trời đang rét đậm. Nghe nói vùng cao đã có băng tuyết.

B: *Hèn chi* mấy bữa nay Sài Gòn sáng sớm và về đêm trời cũng trở lạnh, cưỡi xe đạp phở cứ ngỡ đang ở Đà Lạt.

[15]

Các phát ngôn được đánh dấu bởi “*thảo nào*” ở (1) và “*thì ra*” ở (2) được tri nhận như các kết luận rút ra từ việc đánh giá các nhận định mang tính chứng cứ đi kèm PN. Ngữ nghĩa của các PN này có thể được biểu diễn như sau:

- Với tiền đề chứng cứ Q [gió mát] tôi kết luận rằng P [con gái nơi này đẹp]

- Với tiền đề chứng cứ Q [Miền Bắc trời đang rét đậm] tôi kết luận P [mấy bữa nay Sài Gòn sáng sớm và về đêm trời cũng trở lạnh]

Tuy vậy, các kết luận trên chỉ là các nhận định mang tính giả thuyết xuất phát từ chủ quan của người nói chứ chưa phải là các kết luận dựa trên các chứng cứ và luận cứ khoa học về hiện thực.

5. Cơ chế ngữ nghĩa của các nhóm quán ngữ tình thái nhận thức và ý nghĩa thực hữu của nội dung P

Như đã trình bày, tình thái nhận thức là một quan hệ giữa người nói S và một nội dung mệnh đề ở chỗ tình thái nhận thức tương đối hóa tính chân lí đối với người nói bằng cách liên hệ trạng thái kiến thức hay niềm tin hiện tại với nội dung của điều nói ra. Sự có mặt của các QNTTNT “*thảo nào*”, “*thì ra*” giúp xác lập một quy chế tình thái thực hữu cho nội dung mệnh đề. Theo cách tri nhận của người nói, có sự trùng khớp giữa thế giới tham chiếu ở đây-và-bây giờ

(here-and-now or reference world) và thế giới được biểu đạt (described world). Theo đó, sự tình nêu ở P được cho là đúng trong thế giới thực tại. Ví dụ:

(3) A: Tôi đến đó.

B: *Hèn chi*. Bệnh viện gọi tôi hỏi vì sao anh lại phải đến bệnh viện.

Trong (3), sự có mặt của “*hèn chi*” tác động vào nội dung mệnh đề P [Bệnh viện gọi tôi hỏi vì sao anh đến] và đem lại cho nó vị thế của một sự tình thực hữu đồng thời làm lộ rõ ngôn trung của câu là một hành động khẳng định hay xác quyết. Với “*hèn chi*” PN hiển lộ thái độ tri nhận sự tình nêu ở P là có thật và tương hợp với chứng cứ được tiếp nhận trước đó.

Khi khảo sát các PN chứa các QNTTNT trong các ngữ cảnh rộng hẹp khác nhau, chúng tôi nhận thấy vai trò của các đơn vị ngôn ngữ này không bó hẹp trong phạm vi PN hay câu mà chúng xuất hiện. Thường có sự liên hệ giữa các PN chứa QNTTNT đang xét và các PN tiền ngôn, thậm chí các PN sẽ xuất hiện tiếp sau.

5.1. Cơ chế ngữ nghĩa của nhóm cấu trúc *Thảo nào/ hèn gì/hèn nào/chi P*

Trong giao tiếp, đôi khi người nói thường giữ lại trong đầu một thắc mắc trước một hiện tượng hay sự kiện nào đó vì chưa tìm được sự lí giải với đầy đủ chứng cứ. Khi đã có sự thấu đạt với chứng cứ cần thiết, người nói đưa ra một PN với cấu trúc *thảo nào P* hay *hèn chi P* để trình bày trạng thái tri nhận của mình đối với nhận định mà mãi cho tới trước lúc được nói ra, vẫn còn là một sự phỏng định thiếu chứng cứ. Xét ví dụ:

(4) A: [...] Quên, chị ấy đi công tác xa hả anh?

B: Vâng, nhà tôi đi vắng.

A: Buồn nhi? *Thảo nào* lúc mới vào là em đoán ngay. Đàn ông ở một mình chỉ cần ngủ là biết thôi.

[13, 91]

PN tình thái hóa với *thảo nào* ở (4) chỉ một trạng thái “vỡ lẽ” của S đối với sự tình thực hữu nêu ở P trong tương tác với sự giải thích nêu ở PN Q trước đó. Khi nói “*Thảo nào P*” người nói thể hiện một sự xác quyết đối với tính chân xác của nội dung P [đàn ông ở nhà một mình] mà trước đó, bản thân người nói chưa có được bằng chứng hỗ trợ sự phán đoán của mình. Khi nói “*Thảo nào P*”, người nói đã hiển lộ sự tri nhận nội dung Q [nhà tôi đi vắng] như một chứng cứ hay lí lẽ để lấp đầy sự hồ nghi về nội dung P. Đoàn Thị Thu Hà đã nhận định rất đúng “trong quan hệ với P, Q là cái lẽ giải thích, lí giải làm cho P không đáng ngạc nhiên nữa” [3: 145]. Như vậy, khi nói “*Thảo nào P*” người nói có ít nhất 3 điều để chuyển đạt:

1) P được tri nhận với vị thế thông tin thực hữu

2) P không còn là điều ngạc nhiên với tính lưỡng khả nữa

3) Q là lí lẽ, bằng chứng để giải thích P

Trước khi câu nói “*Thảo nào P*” được phát ra, P có thể được người nói tri nhận như một điều đang còn hồ nghi và giả định thiếu chứng cứ. Điều này có thể được thấy rõ qua ví dụ sau.

(5) A: Chuyện gì? ...Chú không biết thật à?

B: Biết gì đâu. Tôi vừa ở trong kia ra...

A: Chết thật! *Thảo nào* ...Thì chú cứ vào đây uống nước đã. [13: 379]

Khi tường minh và làm đầy “*Thảo nào P*” ta có được hiển ngôn *thảo nào* [chú không biết chuyện [...]]. Nội dung mệnh đề này trước đó đã được trình bày ở PN khởi xuất của A như một nghi vấn đoán định. Và

nghe vẫn này được làm sáng tỏ với phát ngôn Q [Biết gì đâu. Tôi vừa ở trong kia ra].

Tuy vậy, trong thực tiễn giao tiếp, không phải bao giờ cái lí lẽ giải thích cho P phải là một PN hiện thực Q nào đó. Có khi đó là một tình huống, một sự tình diễn ra trước mắt người nói và H. Sự việc được quan sát kích thích một biểu diễn ngữ nghĩa trong tư duy của người nói và được sử dụng như một nhận định làm tiền đề chứng cứ. Ví dụ:

(6) Cô Lan: Chìa khóa để đâu?

Phong: [chỉ vào túi áo vết treo ở trên tường]

Cô Lan: **Thảo nào**.

[15: 192]

5.2. Cơ chế ngữ nghĩa của nhóm cấu trúc hóa ra/ té ra/ thì ra P

Cũng chỉ sự vỡ lẽ, khám phá một sự tình giống như khi phát biểu **thảo nào P**, nhưng các PN với **hóa ra/ té ra/ thì ra P** lại bộc lộ thái độ ngạc nhiên của người nói đối với P ngay tại thời điểm PN. Xét các PN:

(7) Vui thật! **Thì ra** trong các nghề buôn, buôn vẫn là một trong các ngón lãi nhất. Tôi gần bảy mươi phần trăm lãi suất còn gì.

[11: 68]

(8) A: *Lạ đấy!*

B: *Cái gì lạ?*

A: **Hóa ra cô em vợ tôi lại đứng về phía những người lính lao khổ chúng tôi ghê thật! **Tưởng** lớp người tuổi trẻ như mấy cô chỉ biết phi nhỏ?**

[13: 150]

(9) [Chợt nhìn thấy viên đá to bằng hạt ngô có dính cả phân từ ở chỗ nào đó lăn theo ống quần anh ta rơi xuống đất, Lâm cười như mèo]

Thì ra là như vậy! Nhịn giỏi nhỉ? ...

[13: 127]

(10) Nhưng buổi tao ngộ lại thú vị không ngờ. **Hóa ra** là chỗ người nhà cả.

[11: 27]

Xét về trạng thái tri nhận, trong trường hợp của **thảo nào P**, Q là cái lí lẽ giải thích P và chấm dứt trạng thái ngạc nhiên, băn khoăn của người nói. P là thông tin cũ đã được biểu diễn trong tư duy người nói. Thông tin này có thể không cần được phải hiển ngôn như ở (6): **Thảo nào** + Ø. Trong khi đó, với (7), (8) và (9) có thể thấy rằng người nói thường tỏ ra ngạc nhiên tại thời điểm PN: P phải là điều mới nhận thức: (7) *vui thật* (8) *lạ đấy*, (9) *thú vị không ngờ*. Thông tin này thường phải hiển ngôn: **Thì ra** + P/ như vậy/ là thế. Có thể thấy nội dung P khác hay trái ngược với các nhận định Q trước đó ở dạng tiềm ẩn như là các *băn khoăn thắc mắc hay giả định về một vấn đề nào đó*. Trong (7) - (10), nhận định Q của người nói có thể là:

(7') Q: khó có thể hình dung buôn vẫn là một nghề có lãi

(8') Q: lớp người trẻ tuổi chỉ biết phi nhỏ

(9') Q: Viên thiếu tá không ăn cắp viên đá

Quan hệ giữa P và Q có thể được biểu diễn hình thức như sau:

Tưởng Q, hóa ra P hay Hóa ra P, tưởng Q (Q không nhất thiết hiển ngôn).

Tuy nhiên, nhận định Q không phải là bằng chứng, lí lẽ để dẫn đến kết luận P. Đúng hơn, bằng chứng có được chính là cái thực tế liên hệ thuận với P và nghịch với Q. Theo đó, P có vị thế thông tin thực hữu phản ánh hay thuyết minh về cái chứng cứ thực tại còn Q lại có vị thế thông tin phản thực hữu phản ánh nhận định sai lầm trước đó của người nói. Như vậy, điều kiện sử dụng **hóa ra** Q là tiền giả định rằng Q không tương hợp với tập hợp ngữ cảnh C tại Ttc = Tpn

(thời điểm tham chiếu trùng với thời điểm PN). Phân tích này cũng cho thấy cấu trúc **thảo nào** P sẽ có tiền giả định là Q tương hợp với tất cả các nhận định thuộc P tại $Ttc = Tpn$. Có thể kết luận rằng cấu trúc **thảo nào** P giả định Q thuận hướng với P, còn **hoá ra** P có Q nghịch hướng với P. Cặp cấu trúc này có thể có nét đối lập, khu biệt [+/-ngạc nhiên].

Chính sự đối lập này trong chiều hướng tương hợp, hội nhập giữa các nhận định thuộc P và Q và tập hợp ngữ cảnh C đã đưa đến các hướng lập luận khác nhau với các hàm ý khác nhau.

Trong khi **hoá ra** P hàm ý một sự đối lập giữa các nhận định P và Q và dẫn đến việc tranh chấp và xoá đi Q thì **thảo nào** P hàm ý một sự củng cố và tăng cường giữa các nhận định thuộc P và Q. Ta có thể xét các ví dụ dưới đây để làm rõ sự đối lập này.

(11) **Hóá ra** anh Bình nhà mình **tưởng** khù khờ vậy **nhưng** lại có giá ghê! Lộng lẫy kiêu sa lại sẵn sàng làm nô lệ suốt đời mà vẫn còn ngây ngây kia đây.

[13:165]

(12) Tôi liếc nhìn phòng khách, lắc đầu:

- Màu tường sáng quá. Vận may chỉ thích nằm lại những nơi mờ mờ ảo ảo một chút.

Phải sơn lại!

Chủ nhà xuýt xoa:

- Thầy dạy chí phải. **Thảo nào**... nhiều lúc lộc đã cầm tay lại bay vụt mất.

Tôi gí chân xuống sàn nhà, thờ dài:

- Bóng loáng thế này vận may trượt té thì sao? Lót lại nền ngay!

- Vâng, **hèn nào** mấy lần tiền vào túi rồi mà phải lôi ra trả lại. Để cho đập ra, lót ván sàn, hết trượt!

[17]

Xét về mặt tri nhận, (11) hàm ý sự đối lập giữa các nhận định và sự đối lập này được

hiển ngôn ngay trong PN với kết từ **nhưng**, và sự đối lập này cũng giúp hiển lộ hàm ý sự sai lầm hay nhầm lẫn về nhận định của người nói trước khi có sự khám phá, vỡ lẽ về sự tình được nêu ở P. Do hàm ý về sự sai lầm hay nhầm lẫn này mà thông tin về trạng thái nhận thức cùng thái độ ngạc nhiên của người nói về P được hiển lộ rõ hơn. Còn ở (12), các điều được khẳng định ở P dường như đã được chờ đợi, trừ định một sự tương hợp với Q để củng cố thêm niềm tin và mức độ đoan chắc của người nói đối với sự tình được nêu ở P. Vì vậy, với **thảo nào**, **hèn nào**, **hèn chi** P, lực ngôn trung của phát ngôn được tăng cường và người nói thường sử dụng các phát ngôn này như là các kết luận có độ xác quyết cao.

Từ phân tích trên có thể nhìn nhận vai trò của **thảo nào** và **hoá ra** như các kết từ lập luận đồng hướng và nghịch hướng. Ta có thể thay các QNTTNT **thảo nào/hèn nào** bằng các kết từ như **cho nên/ vì thế** và **hoá ra/ té ra** bằng kết từ **thế nhưng/ kì thực** mà không làm biến đổi ý nghĩa liên kết logic giữa các nhận định.

(13) [... Từ làm như chợt nhớ ra]

Có lẽ hôm nay đã mồng hai, mồng ba tây rồi mình nhỉ?

Hộ : À phải! Hôm nay mồng ba ... Giá mình không hỏi tôi thì tôi quên... Tôi phải đi xuống phố.

Từ nhắc khéo:

Hèn nào mà em thấy người thu tiền nhà sáng nay đã đến ... [10: 13]

→ Có lẽ hôm nay mồng ba tây **cho nên** em thấy người thu tiền nhà sáng nay đã đến

(14) Thằng em mày đền ơn đáp nghĩa đúng luật lắm! **Thì ra** bấy lâu nay tao nuôi ong tay áo mà không hay!

[13: 126]

—> Bấy lâu nay *tao tưởng* mày là thằng đền ơn đáp nghĩa đúng luật, *nhưng sự thật/nhưng bây giờ tao mới hiểu/kì thực là* tao nuôi ong tay áo

Đối với các trường hợp điều nêu ở P thuần túy là một giả định thì phát ngôn có chứa *thảo nào/hèn nào* thường có thể mở rộng bằng cách thêm vào quán ngữ là *phải* ở cuối để nhấn mạnh sự tương hợp. Trong khi đó, ý nghĩa tri nhận sự tình mới vỡ lẽ của PN chứa *hoá ra/té ra* thường có thể được tường minh bằng diễn đạt *bây giờ mới biết/hiểu*. Như vậy, việc chuyển dịch các PN với các kết từ *thảo nào*, *hoá ra* sang tiếng Anh cần phải cân nhắc các thông tin tình thái đã nêu ở phân tích trên (được tóm tắt ở bảng dưới đây).

Bảng 5.0 Các thông tin tình thái của nhóm quán ngữ *thảo nào/hoá ra*

Các thông tin tình thái	Trạng thái tri nhận	Vị thế của P	Hướng lập luận - tương tác với Q	Sự hiển lộ hàm ý
<i>Thảo nào</i>	Sự vỡ lẽ, khám phá P (- ngạc nhiên)	P : thực hữu	Khẳng định quan hệ kéo theo từ Q - đồng hướng	Nhấn mạnh tính chứng cứ/lí lẽ
<i>Hoá ra</i>	Sự vỡ lẽ, khám phá P (+ ngạc nhiên)	P : thực hữu	Khẳng định, đối lập, bác bỏ Q - nghịch hướng	Nhấn mạnh sự khám phá/nhận thức

Các nét nghĩa tình thái nhận thức của *thảo nào* như sự vỡ lẽ và chấm dứt ngạc nhiên có thể được chuyển dịch với quán ngữ *no wonder* vốn chỉ sự phủ định của ngạc nhiên hay thắc mắc, nghi vấn; đối với nét

nghĩa tương tác với nhận định Q và xem nhận định này như là bằng chứng lí lẽ có thể được chuyển dịch bằng quán ngữ *That's why*; còn nét nghĩa tương hợp, kéo theo với hướng lập luận có thể được chuyển dịch bằng các kết từ lập luận như: *therefore, accordingly*. Tùy theo từng tình huống và ý định chuyển đạt thông tin của người nói mà các đối dịch có thể được sử dụng theo sự nhấn mạnh một trong các nét nghĩa nói trên.

(15) Cô Lan: Chìa khóa để đâu?

[Phong chỉ vào túi áo vết treo ở trên tường].

Cô Lan: *Thảo nào*.

[15: 192]

Lan: Where do you keep the key?

[Phong pointed to his jacket that was hanging on the wall].

Lan: *No wonder*.

(16) Chị Pha: Tôi định bán gánh hàng đây, bá a, để lấy tiền mà trả nợ ông nghị, ông ấy lấy lãi nặng quá. Mười lăm, hai mươi phân là thường.

Bác Tân (cười, nói đùa): *Thảo nào* ban nãy chưa chi chú di đã nói đến chuyện làm giàu!

[12: 128]

[...] Is *that why* you were talking about getting rich? Mr. Tan asked jokingly.

Đối với *hoá ra/té ra* ta có thể thấy được sự tương ứng đều đặn ở mỗi thành tố của cách dịch *turn out* (động từ *turn* tương ứng với *hoá* và *out* tương ứng với *ra*) để chỉ một sự vỡ lẽ hay nhận thức tại thời điểm nói năng. Nét nghĩa nhận thức của người nói tại thời điểm nói năng còn có thể được chuyển dịch bởi cụm từ *I realize that*, ví dụ:

(17) *Thì ra* ông ấy xui nguyên giục bị, để nhà tôi tự nhiên mất hơn ba chục đồng bạc có tai hại không? Thế mà vẫn làm ra ta đây nhân đức, thương người lắm.

[12: 126]

[“The Deputy,” Chi Pha added, “*turned out* to be a double dealer and caused us the loss of more than thirty piastres. And still he is posing as a philanthropist.”

(18) **Tôi vẫn cho rằng** đa số nước mình là nông dân, mà nông dân nước mình thì vụn kiếp nữa cũng chưa làm cách mạng. Cái thời Lê Lợi, Quang Trung, có lẽ đã chết hẳn rồi, chẳng bao giờ còn trở lại. Nhưng đến lúc Tổng khởi nghĩa thì tôi đã ngã ngựa người. **Té ra** người nông dân nước mình vẫn có thể làm cách mạng mà làm cách mạng hăng hái lắm. Tôi đã theo họ đi đánh phủ.

[10: 376]

[...] But when the general uprising broke out I was taken aback. **Only then did I realize that** the peasants of our country could still make the revolution and they make it with great eagerness. I followed them when they attacked the administrative centre of my district. I make them at the front.

6. Kết luận

Việc khảo sát chức năng ngữ nghĩa, ngữ dụng của các QNTTNT bằng cách xem xét các mối quan hệ giữa các nhận định thuộc nội dung P và các nhận định thuộc phạm vi chứng cứ P có thể giúp làm hiển lộ một số thông tin tình thái về trạng thái tri nhận của người nói đối với nội dung PN và giúp xác định hướng lập luận của các quán ngữ này với tư cách của các kết tử, định hướng cho việc giải mã và thuyết giải ý định giao tiếp của người nói.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Hữu Châu (1983), *Ngữ nghĩa học hệ thống và ngữ nghĩa học hoạt động*, TC Ngôn ngữ (1).
 2. Coates, J. (1983), *The semantics of the modal auxiliaries*, Croom Helm. London & New York.
 3. Đoàn Thị Thu Hà (2000), *Khảo sát ý nghĩa và cách dùng các quán ngữ biểu thị tình thái trong tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ, ĐH KHXH, ĐHQG, Hà Nội.
 4. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt - sơ thảo ngữ pháp chức năng*, (tập 1), Nxb KHXH, Tp Hồ Chí Minh.
 5. Nguyễn Văn Hiệp (2001a), *Hướng đến một cách phân loại các tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt*, TC Ngôn ngữ (5).
 6. Nguyễn Văn Hiệp (2001b), *Về một khía cạnh phân tích tâm tác động tình thái*, TC Ngôn ngữ (1).
 7. Lyons, J. (1977), *Semantics*, Two volumes. Cambridge University Press.
 8. Palmer, F. (1986), *Mood and modality*, Cambridge University Press.
 9. Hoàng Trọng Phiến (1983), *Ngữ pháp tiếng Việt - câu*, Nxb ĐH&THCN, Hà Nội.
- Tư liệu trích dẫn**
10. Nam Cao (1999), *Tuyển tập Nam Cao*, Tập 2, Nxb Văn học.
 11. Hữu Đạt (2003), *Chuyện người mình ở nước Nga*, Nxb Lao động.
 12. Nguyễn Công Hoan (2001), *Bước đường cùng*, Nxb Đồng Nai.
 13. Chu Lai (1993), *Phố*, Nxb Hà Nội.
 14. Nguyễn Trương Thiên Lý, (1988), *Ván bài lật ngửa* Tập 6, Nxb TH Hậu Giang.
 15. Nguyễn Huy Thiệp (2001), *Tuyển tập truyện ngắn*, Nxb Phụ nữ.
 16. Chia rét - Tuổi Trẻ Online tuoitre.vn/.../chia-ret.html Thứ Tư, 12/01/2011, 06:57.
 17. Phong thủy - Tuổi Trẻ Online tuoitre.vn/Tuoi-tre.../Phong-thuy.html Thứ Bảy, 06/02/2010, 17:49.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 04-03-2010)